

Quảng Ninh, ngày 31 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giải quyết nguyện vọng nghỉ công tác để giải quyết chế độ hưu trí hoặc thôi việc theo Nghị quyết số 206/2019/NQ-HĐND ngày 30/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 206/2019/NQ-HĐND ngày 30/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định chính sách hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức, hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP của Chính phủ có nguyện vọng nghỉ công tác để giải quyết chế độ hưu trí hoặc thôi việc;

Căn cứ Quyết định số 4083/QĐ-UBND ngày 27/9/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định chi tiết một số nội dung tổ chức thực hiện Nghị quyết số 206/2019/NQ-HĐND ngày 30/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh,

Xét đề nghị của Sở Nội vụ tại Công văn số 2872/SNV-CCVC ngày 27/12/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách cán bộ, công chức, viên chức, Hợp đồng 68 có nguyện vọng nghỉ công tác để giải quyết chế độ hưu trí và thôi việc theo Nghị quyết số 206/2019/NQ-HĐND ngày 30/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh gồm 31 trường hợp, trong đó 07 công chức, 07 cán bộ, công chức cấp xã, 16 viên chức, 01 Hợp đồng 68 (22 trường hợp giải quyết chế độ hưu trí, 09 trường hợp thôi việc) (Có danh sách kèm theo).

Điều 2. Chế độ bảo hiểm đối với các trường hợp trên do Bảo hiểm xã hội tỉnh Quảng Ninh hướng dẫn giải quyết theo quy định hiện hành.

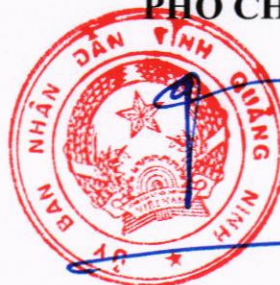
Điều 3. Chánh Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội, HĐND và UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh và Thủ trưởng các đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thực hiện./

Nơi nhận:

- TT. Tỉnh ủy (để b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3 (T/hiện);
- V0-4; TH5, TH6;
- Lưu: VT, TH2.

TGBC10

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đặng Huy Hậu

 (Bản rút)

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch/bậc chức danh, chức vụ hiện hưởng	Phụ cấp chức vụ (theo cơ)		Phụ cấp thâm niên nghề (theo cơ)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (theo cơ)		Hệ số chỉnh lệch bảo lưu (theo cơ)	Lương nghề, bậc trước tiền kè		Tiền lương tháng (theo cơ) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH	Thời điểm nghỉ công tác	Tuổi khi giải quyết nguyên vọng nghỉ công tác	Kinh phí giải quyết nguyên vọng nghỉ công tác để giải quyết hưu trí (1000 đồng)		
						Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp		Thời điểm hưởng	Hệ số					Thời điểm hưởng	Hệ số	Chi trả cho số đóng BHXH, BHYT, BHTN, trước tuổi nghỉ hưu
A CÔNG CHỨC																					
I Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn																					
1	Hà Duy Kiên	20/8/1960	Đại học	Hai trường: Hai Kiên làm huyện Ba Chẽ thuộc Chi cục Kiểm lâm	8,52 (5,76+41% TNN)	0,4	Từ 6/2014 đến nay	41% 01/12/2019 40% 01/12/2018 39% 01/12/2017 38% 01/12/2016					5,42	01/11/2014	10,676	41N03T	01/3/2020	59N06T	79,974	64,056	15,918
2	Phạm Văn Triền	21/12/1960	Đại học	Hai trường: Hai Kiên làm thị xã Đông Triều thuộc Chi cục Kiểm lâm	7,67 (4,98+9%VK+34% TNN+0,4 CV)	0,4	Từ 6/2007 đến nay	34% 01/11/2019 33% 01/11/2018 32% 01/11/2017 31% 01/11/2016	9% 01/4/2019 8% 01/4/2018 7% 01/4/2017 6% 01/4/2016				5,42 01-01-2015 4,98+6% VK 01/10/2014	9,694	38N11T	01/3/2020	59N02T	120,798	96,943	23,855	
3	Vũ Văn Hùng	01/10/1960	Đại học	Hai trường: Hai Kiên làm thành phố Lào Cai thuộc Chi cục Kiểm lâm	7,66 (5,76+36%TNN+0,4 CV)	0,4	Từ 10/2004 đến nay	26% 01/4/2019 25% 01/4/2018 24% 01/4/2017 23% 01/4/2016							9,694	36N04T	01/3/2020	59N04T	97,444	77,431	20,013
II Sở Lao động -Thương binh và Xã hội																					
4	Mai Thị Lan	13/01/1966	Đại học	Trường phòng Bảo trợ xã hội	5,78 (4,98+6%VK+0,5 CV)	0,5 0,7	2/2018-nay 11/2008-01/2018		6% 01/02/2019 5% 01/02/2018				4,98	01/02/2015	7,617	35N09T	01/01/2020	53N11T	123,173	99,030	24,143
III Ủy ban nhân dân huyện Bình Liêu																					
						0,2	1/2015-nay	12%	01/3/2015	10%	01/11/2019		4,98+9% VK	01/11/2018							
5	Năng Ngọc Chương	02/12/1960	Đại học	Phó Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo huyện	5,68 (4,98+10% VK+0,2 CV)	0,45	8/2012-10/2015	11%	01/3/2014	9%	01/11/2018		4,98+8% VK	01/11/2017	7,249	38N04T	01/01/2020	59N	107,800	86,988	20,812
								10%	01/3/2013	8%	01/11/2017		4,98+7% VK	01/11/2016							
								9%	01/3/2012	7%	01/11/2016		4,98+6% VK	01/11/2015							
B CÔNG CHỨC CAP XÃ																					
I Ủy ban nhân dân thị xã Đông Triều																					
6	Phạm Ngọc Thanh	19/08/1962	Đại học	Phó Bí thư Đảng ủy xã Yên Đức	3,99	0,25	Từ 01/06/2010 đến nay						3,66	01/06/2016	4,974	20N01T	01/02/2020	57T05T	194,367	154,219	40,148
7	Bùi Văn Nghinh	10/07/1964	Đại học	Phó Chủ tịch UBND xã Yên Đức	3,99	0,2	Từ 01/08/2010 đến nay						3,66	01/03/2015	5,119	20N01T	01/02/2020	55T06T	345,516	276,405	69,111
8	Trần Quang Lục	26/09/1961	Trung cấp	Công chức Tài chính - Kế toán xã Yên Đức	3,66								3,46	01/09/2016	4,413	30N04T	01/01/2020	58T03T	116,163	92,686	23,477
9	Nguyễn Văn Giác	26/09/1960	Trung cấp	Công chức Trường Công an xã Thủy An	3,06			13% 01/06/2019 14% 01/06/2018 13% 01/06/2017 12% 01/06/2016					2,86 01/02/2016 2,66 01/01/2015	3,706	22N09T	01/01/2020	59T03T	41,771	33,359	8,412	



TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh, chức vụ hiện tại	Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chính sách bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch bậc trước tiền kê		Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp BHXH (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH	Thời điểm nghỉ công tác	Tuổi khi giải quyết nguyên vọng nghỉ công tác	Kinh phí giải quyết nguyên vọng nghỉ công tác để giải quyết hưu trí (1000 đồng)		
							Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng					Tổng cộng	Chi trả cho số đóng BHXH, BHYT, BHTN trước tuổi nghỉ hưu	Chi trả tiền đóng BHXH, BHYT, BHTN (phần nhà nước đóng)
									11%	01/06/2015													
5	Nguyễn Đức Thông	15/01/1961	Dai học	Công chức Đại chính-NN- XĐ&MT và Bình Dương	3.33	01/01/2018									3.00	01/01/2015	4.037	26N03T	01/02/2020	59T	60.650	48.444	12.206
II Ủy ban nhân dân huyện Bình Liêu																							
1	Hoàng Cẩm Chân	09/10/1962	Trung cấp	Công chức Tư pháp - Hộ tịch và Hoành Mô	3.26	01/11/2019									3.00	01/11/2017	3.756	20N01T	01/02/2020	57T03T	154.796	123.951	30.845
C VIỆN CHỨC																							
1	Sơ Giáo dục và Đào tạo																						
1	Và Khắc Tông	21/8/1961	Dai học	Hiệu trưởng, Trưởng THPT Trần Phú	8.06 (4.98+13%VK+31% TNN+0.7 CV)	01/3/2019	0.7	Từ 02/2015, nay	31% 01/10/2019 30% 01/10/2018 29% 01/10/2017 28% 01/10/2016 27% 01/10/2015 22% 01/10/2019 21% 01/10/2018 20% 01/10/2017 19% 01/10/2016	13% 01/3/2019 12% 01/3/2018 11% 01/3/2017 10% 01/3/2016 9% 01/3/2015					4.98+12% VK 01/3/2018 4.98+11% VK 01/3/2017 4.98+10% VK 01/3/2016 4.98+9% VK 01/3/2015	6.673	22N03T	01/01/2020	57N09T	229.242	180.174	49.068	
II Ủy ban nhân dân thị xã Quảng Yên																							
1	Bùi Duy Đình	20/01/1962	Cao đẳng	Giáo viên, Trưởng THCS Phong Hải	7.25 (4.89+9%VK+36% TNN)	01/9/2019			36% 01/9/2019 35% 01/9/2018 34% 01/9/2017 33% 01/9/2016 34% 01/9/2019 33% 01/9/2018 32% 01/9/2017 31% 01/9/2016	9% 01/9/2019 8% 01/9/2018 7% 01/9/2017 6% 01/9/2016 9% 01/11/2019 8% 01/11/2018 7% 01/11/2017 6% 01/11/2016					4.89+8% VK 01/9/2018 4.89+7% VK 01/9/2017 4.89+6% VK 01/9/2016 4.89+5% VK 01/9/2015 4.89+8% VK 01/11/2018 4.89+7% VK 01/11/2017 4.89+6% VK 01/11/2016 4.89+5% VK 01/11/2015	8.827	37N10T	01/01/2020	57N11T	278.740	220.675	58.065	
1	Lê Bá Khai	17/10/1961	Cao đẳng	Giáo viên, Trưởng THCS Phong Cốc	7.14 (4.89+9%VK+34% TNN)	01/11/2019									4.32	01/9/2015	8.727	36N05T	01/02/2020	58N03T	231.324	183.375	48.049
3	Nguyễn Thị Hải Yến	17/01/1968	Trung cấp	Nhân viên, Trưởng làm Dịch vụ Kỹ thuật nông nghiệp thị xã Quảng Yên	4.43 (4.06+9%VK)	01/11/2019									4.06+8% VK 01/11/2019 4.06+7% VK 01/11/2018 4.06+6% VK 01/11/2017 4.06+5% VK 01/11/2016	5.475	35N01T	01/01/2020	51N11T	255.032	202.578	52.454	
4	Lê Văn Tuấn	28/11/1964	Trung cấp	Kiểm soát viên, Hà quan lý đê, Phòng Kinh tế thị xã	4.38 (4.06+8% VK)	01/12/2019									4.06	01/12/2014							
III Ủy ban nhân dân huyện Hoành Mô																							
1	Nguyễn Ngọc Duyệt	02/3/1961	Dai học	Hiệu trưởng, Trưởng PTĐTNNT huyện	5.73 (4.32+20% TNN+0.55 CV)	01/5/2017	0.35	10/2018-nay 11/2011-9/2018	20% 01/01/2019 19% 01/01/2018 18% 01/01/2017 17% 01/01/2016						3.99	01/5/2014	6.915	21N02T	01/3/2020	58N11T	113.424	89.891	23.533



TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tên lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)	Phụ cấp thâm niên (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)	Hệ số chính sách bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước tiền kê		Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH	Thời điểm nghỉ công tác	Tuổi khi giải quyết nguyên vọng nghỉ công tác	Kinh phí giải quyết nguyên vọng nghỉ công tác để giải quyết hơn trư (1000 đồng)				
					Hệ số lương	Thời điểm hưởng		Hệ số	Thời điểm hưởng		Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Tổng cộng
IV	Ủy ban nhân dân huyện Tiên Yên																						
19	Lương Ngọc Quyến	07/7/1961	Đại học	Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện	5,68 (4.98+8%VK+0,3 CV)	01/7/2019	0,3	Từ 01/2011- nay			8% 01/7/2019	7% 01/7/2018	6% 01/7/2017	5% 01/7/2016	4.98	01/7/2013	7.031	37N11T	01/01/2020	58N05T	168.161	133.599	34.562
V	Ủy ban nhân dân huyện Bình Liêu																						
20	Lêo Trung Phương	25/9/1961	Trung cấp	Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ huyện	4,56 (4.06+5%VK+0,3 CV)	01/4/2019	0,3	Từ 01/2010- nay			5%	01/4/2019			4.06 01/4/2017	3,86 01/4/2015	5.534	35N09T	01/3/2020	58N05T	131.045	105.144	25.901
VI	Ủy ban nhân dân huyện Đầm Hà																						
21	Hoàng Thị Phương	28/02/1970	Cao đẳng	Giáo viên, Trường Tiểu học Quang Tân	6,21 (4.89+2%TKNN)	01/9/2019			27% 01/9/2019	26% 01/9/2018	25% 01/9/2017	24% 01/9/2016			4,58 01/9/2016	7.188	28N06T	01/03/2020	50N	400.000			
D		HỢP ĐỒNG 68																					
I		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn																					
22	I	Nguyễn Văn Diên	29/3/1963	Bảng Thuyền trưởng	Thuyền trưởng tàu kiểm ngư 868 thuộc Chi cục Thủy sản	4,95	01/9/2014																

Án định danh sách trên là 22 trường hợp/.

DANH SÁCH VÀ KINH PHÍ BỒ TRỢ CHƠI CỎ NGUYỄN VŨNG THỜI VIỆC THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 206/2019/NĐ-HĐND CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỢT I NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Quyết định số **5644** QĐ-L/UBND ngày **31** tháng **12** năm 2019 của Sở Nội vụ)



TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn - công việc hiện hưởng	Thưởng theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề nghiệp (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số thành tích bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liên kế		Tiền lương tháng hiện hưởng (1000 đồng)	Tiền lương tháng để tính trợ cấp do BHXH đóng (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH	Thời điểm nghỉ công tác	Tuition khi giải quyết nguyên nhân nghỉ việc	Kinh phí giải quyết nguyên nhân nghỉ việc (1000 đồng)												
					Hệ số hưởng	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng						Tổng cộng	Trợ cấp (tư việc)	Trợ cấp do BHXH đóng										
CỘNG HÒA VIỆT NAM																																		
A CÔNG CHỨC																																		
I HĐND huyện Ba Chẽ																																		
1	Nguyễn Thái Hùng	22/01/1978	Thạc sĩ	Phó Trưởng Ban Kinh tế - Xã hội	4,6 (4,40+0,2 CV)	01/02/2019	0,2 7/2016-nay	4/2016-6/2016							3,99 01/04/2018	6.854	5.110	16N4T	01/02/2020	42N	147.043	20.562	126.481											
II Sở Thông tin và Truyền thông																																		
2	Nguyễn Thị Sợi	01/02/1973	Đại học	Phó Trưởng phòng Bảo chính - Văn thông	4,95 (4,65+ 0,3 CV)	01/10/2017	0,3 Từ 7/2009 đến nay								4,32 01/10/2015	7.375	5.881	28N06T	01/01/2020	46N10T	273.525	22.127	251.398											
B CÔNG CHỨC CAP XÃ																																		
I Ủy ban nhân dân thị xã Đông Triều																																		
3	Đỗ Đình Thụy	20/09/1965	Sơ cấp	Công chức Văn phòng - Thông tin - Kế hoạch - Tài chính - Văn thư	4,03 + 6% TNVK	01/10/2019			6%	01/10/2019	5%	01/10/2018			4,03 + 5% VK 4,03 3,85	6.004	5.069	33N08T	01/01/2020	54T03T	276.530	18.014	258.516											
C VIỆN CHỨC																																		
I Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn																																		
4	Nguyễn Văn Nhuận	19/5/1977	Đại học	Viên chức, Trung tâm Khoa học Kỹ thuật và Sản xuất giống thủy sản	3,58 (3,33+0,25 CV)	01/04/2018	0,25 Từ 11/2016 đến nay								3,00 01/04/2015	5.334	4.257	17N	01/01/2020	42N07T	124.568	16.003	108.565											
5	Nguyễn Thị Hạnh	23/01/1974	Đại học	Viên chức, Trung tâm Khoa học và sản xuất lâm nghiệp	3,99	01/12/2015									3,66 01/12/2012	5.945	5.021	24N07T	01/01/2020	45N11T	206.148	17.835	188.313											
6	Phạm Thị Vui	25/01/1978	Đại học	Viên chức, Trung tâm Khoa học và sản xuất lâm nghiệp	3,99	01/3/2018									3,66 01/3/2015	5.945	4.897	18N	01/3/2020	42N01T	150.069	17.835	132.234											
II Ủy ban nhân dân huyện Ba Chẽ																																		
7	Nguyễn Thị An	26/9/1977	Trung cấp	Giáo viên, Trường Tiểu học Nam Sơn	4,63 (3,86+20% TNN)	01/8/2018			20%	01/01/2019	19%	01/01/2018	18%	01/01/2017	16%	01/01/2016	3,66 3,46	01/8/2016 01/8/2014	21N4T	01/01/2020	42N03T	198.964	20.705	178.259										
III Ủy ban nhân dân huyện Bình Liêu																																		
8	Nguyễn Thị Sến	18/9/1983	Đại học	Viên chức, Trung tâm Truyền thông và Văn hóa huyện	3,06	01/3/2019									2,86 2,66	01/3/2017 01/3/2015	4.559	3.612	13N06T	01/3/2020	36N05T	86.829	13.678	73.151										
IV Ủy ban nhân dân huyện Bình Hà																																		
9	Lý Cấn Sáng	10/10/1967	Trung cấp	Giáo viên, Trường Tiểu học Quảng An	5,96 (4,06+12% VK+31% TNN)	01/12/2019			31%	01/12/2019	30%	01/12/2018	29%	01/12/2017	28%	01/12/2016	12%	01/11/2019	11%	01/11/2018	10%	01/11/2017	9%	01/11/2016	4,06+11% VK 4,06+10% VK 4,06+9% VK 4,06+8% VK	01/11/2018 01/11/2017 01/11/2016 01/11/2015	8.729	7.256	32N01T	01/01/2020	52N02T	374.455	26.188	348.267

Ấn định danh sách trên là 09 trường hợp



TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đình nghị	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chính sách bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước khi kê		Tiền lương tháng hiện hưởng (1000 đồng)	Tiền lương tháng để tính trợ cấp do đóng BHXH (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH	Thời điểm nghỉ công tác	Tổng tài sản giải quyết nguyên vọng theo thủ tục	Kính phí giải quyết nguyên vọng (1000 đồng)	
						Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Tổng cộng	Trợ cấp tìm việc	Trợ cấp do đóng BHXH				